



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

Tel: 0650.3822602 - Fax: 0650.3823922

Mã số thuế : 3700148825



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2012

- | | |
|---|--------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01a - DN) |
| 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02a - DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03a - DN) |
| 4- Bản thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09a - DN) |

Nơi nhận báo cáo:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**QUÝ IV NĂM 2012**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	.	252.828.629.242	261.318.866.913
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	89.690.721.507	103.947.106.520
1. Tiền	111		16.638.155.007	12.888.734.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.052.566.500	91.058.371.745
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.870.059.236	120.336.207.848
1. Phải thu khách hàng	131		128.181.120.181	105.570.108.900
2. Trả trước cho người bán	132		2.995.986.403	8.751.042.983
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	495.859.487	6.015.055.965
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.802.906.835)	
IV. Hàng tồn kho	140		33.306.547.290	31.584.535.536
1. Hàng tồn kho	141	V.04	33.306.547.290	33.297.528.884
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(1.712.993.348)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.961.301.209	5.451.017.009
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.037.890.585	1.962.125.558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	.	300.445.606	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	63.861.809	2.638.817.456
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		559.103.209	850.073.995
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		440.101.516.848	394.729.425.848
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		206.207.216.740	175.418.351.759
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	115.655.493.279	95.767.405.329
- Nguyên giá	222		222.023.489.102	183.487.969.658
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(106.367.995.823)	(87.720.564.329)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.247.912.372	1.358.082.855
- Nguyên giá	228		2.116.596.200	2.116.596.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(868.683.828)	(758.513.345)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	89.303.811.089	78.292.863.575
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	162.004.200.991	165.870.482.395
- Nguyên giá	241	.	177.250.751.137	177.250.751.137
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(15.246.550.146)	(11.380.268.742)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		71.890.099.117	53.440.591.694
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	66.293.421.100	51.027.631.684
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2.072.182.256	533.870.063
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.524.495.761	1.879.089.947
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		692.930.146.090	656.048.292.761

NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		245.092.113.574	231.810.240.345
I. Nợ ngắn hạn	310		102.112.384.096	90.918.465.496
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		17.317.046.122	14.779.277.262
3. Người mua trả tiền trước	313		31.563.280.695	36.599.511.244
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.358.416.513	848.776.800
5. Phải trả người lao động	315		11.882.853.856	7.991.365.167
6. Chi phí phải trả	316	V.17	19.902.154.994	9.269.783.737
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	3.755.883.510	2.315.816.856
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.332.748.406	19.113.934.430
II. Nợ dài hạn	330		142.979.729.478	140.891.774.849
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			6.626.066.375
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		142.979.729.478	134.265.708.474
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		447.838.032.516	424.238.052.416
I. Vốn chủ sở hữu	410		447.838.032.516	424.238.052.416
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	180.000.000.000	107.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.000.000.000	37.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		131.598.413.548	160.236.640.656
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24.401.393.835	20.075.967.659
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		74.838.225.133	99.925.444.101
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		692.930.146.090	656.048.292.761

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại		2.801.830,93	2.788.588,13

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Tâm



Lục Thanh Sang



Trần Đình Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV - 2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	153.294.724.946	139.110.861.197	569.617.654.404	554.031.490.388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	153.294.724.946	139.110.861.197	569.617.654.404	554.031.490.388
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	105.913.438.187	88.190.698.678	374.930.089.536	345.328.009.405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.381.286.759	50.920.162.519	194.687.564.868	208.703.480.983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	654.178.431	2.798.814.066	4.490.702.420	14.824.051.918
7. Chi phí tài chính	22		1.546.422.737	424.151.675	1.608.459.712	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		16.343.144.566	9.686.026.067	49.234.421.115	40.177.169.184
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.904.679.911	8.072.591.932	29.386.991.674	23.717.878.122
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		23.241.217.976	35.536.206.911	118.948.394.787	159.632.485.595
11. Thu nhập khác	31		1.102.695.656	1.044.557.967	4.432.294.778	2.830.615.480
12. Chi phí khác	32		857.805.593	478.911.590	3.309.017.424	981.191.703
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		244.890.063	565.646.377	1.123.277.354	1.849.423.777
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.486.108.039	36.101.853.288	120.071.672.141	161.481.909.372
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6.432.852.784	10.353.168.467	31.289.791.561	42.117.235.189
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(999.647.127)	(562.671.293)	(1.538.312.193)	(639.302.226)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.052.902.382	26.311.356.114	90.320.192.773	120.003.976.409
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.34	1.003	2.456	5.428	10.777

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Tâm



Lục Thanh Sang



Trần Đình Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		519.053.331.558	75.633.850.652
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(354.934.656.442)	(110.867.556.531)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.735.137.400)	(33.817.738.295)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(30.617.387.244)	(40.063.925.447)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		81.889.511.698	485.037.377.812
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(124.624.892.043)	(350.967.889.261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54.030.770.127	24.954.118.930
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(19.875.666.283)	(40.266.813.638)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		430.978.508	381.174.403
7. Tiền thu lãi cho tiền gửi	27		3.357.523.090	8.910.010.289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.087.164.685)	(30.975.628.946)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(52.200.000.000)	(54.570.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.200.000.000)	(54.570.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(14.256.394.558)	(60.591.510.016)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		103.947.106.520	159.288.022.854
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.545	5.250.593.682
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	89.690.721.507	103.947.106.520

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Tâm



Lục Thanh Sang



Trần Đình Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “BIMICO”) là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế điều chỉnh số 3700148825 ngày 09/03/2012, Công ty tăng vốn điều lệ lên 180.000.000.000 đồng , trong đó Tổng Công Ty Đầu Tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) sở hữu 50,05% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 49,95% vốn điều lệ còn lại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung , ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết .
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ.
- Kinh doanh nhà ở .
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh)
- Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm.
- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số CBCNV Công Ty tại ngày 31/12/2012 là 515 người

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006 - QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Chứng từ ghi sổ)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thành Công xưởng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn cổ phần do các cổ đông đóng góp khi thành lập.

Các quỹ được phân phối và sử dụng tuân theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Công Ty cổ phần và Điều lệ hoạt động của công ty.

5 - Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 48 năm.

6 - Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản tiền đền bù, giải tỏa để khai thác các mỏ đất, đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	(Đơn vị tính : đồng)	
	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	461.491.000	753.818.652
- Tiền gửi ngân hàng	16.176.664.007	12.134.916.123
- Các khoản tương đương tiền	73.052.566.500	91.058.371.745
Cộng	89.690.721.507	103.947.106.520
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Phải thu khác:	495.859.487	6.015.055.965
Cộng	495.859.487	6.015.055.965
04- Hàng tồn kho	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	5.344.110.082	4.927.634.721
- Công cụ, dụng cụ	227.096.439	20.043.000
- Chi phí SX, KD dở dang	272.108.879	240.564.035
- Thành phẩm	27.463.201.890	28.109.287.128
- Hàng hóa	30.000	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	33.306.547.290	33.297.528.884
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Thuế GTGT nộp thừa	63.861.809	1.944.184.625
- Phí bảo vệ môi trường		29.403.168
- Thuế thu nhập cá nhân		665.229.663
Cộng	63.861.809	2.638.817.456

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>					
Số dư đầu năm	48.767.233.411	92.371.453.054	40.164.277.868	2.185.005.325	183.487.969.658
- Mua trong năm	106.353.636	13.689.140.366		1.356.098.947	15.151.592.949
- Đầu tư XDCB hoàn thành	25.872.258.272		3.103.900.000		28.976.158.272
- Tăng khác					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(1.925.172.550)	(3.276.751.526)	(359.810.523)	(30.497.178)	(5.592.231.777)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	72.820.672.769	102.783.841.894	42.908.367.345	3.510.607.094	222.023.489.102
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	21.602.993.478	44.016.811.275	20.205.684.399	1.895.075.177	87.720.564.329
- Khấu hao trong năm	5.021.929.468	11.370.183.705	6.154.518.871	200.394.475	22.747.026.519
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(1.668.160.645)	(2.041.126.679)	(359.810.523)	(30.497.178)	(4.099.595.025)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	24.956.762.301	53.345.868.301	26.000.392.747	2.064.972.474	106.367.995.823
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</u>					
- Tại ngày đầu năm	27.164.239.933	48.354.641.779	19.958.593.469	289.930.148	95.767.405.329
- Tại ngày cuối kỳ	47.863.910.468	49.437.973.593	16.907.974.598	1.445.634.620	115.655.493.279

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.448.947.805 đồng

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.807.721.600	308.874.600	2.116.596.200
- Mua trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ	1.807.721.600	308.874.600	2.116.596.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	526.073.225	232.440.120	758.513.345
- Khấu hao trong năm	75.477.147	34.693.336	110.170.483
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	601.550.372	267.133.456	868.683.828
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu năm	1.281.648.375	76.434.480	1.358.082.855
- Tại ngày cuối kỳ	1.206.171.228	41.741.144	1.247.912.372

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 204.794.600 đồng

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho khu đất 41.632 m² tại Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương mà Công ty đã thuê của Sở Địa chính và Nhà đất Tỉnh Bình Dương trong 38 năm. Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo thời gian thuê đất là 38 năm.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng chi phí XD CB dở dang

Trong đó : Những công trình lớn:

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Tổng chi phí XD CB dở dang	<u>89.303.811.089</u>	<u>78.292.863.575</u>
+ Chi phí đền bù + XD CB KCN Đất Cuộc	47.400.929.699	38.334.680.000
+ Chi phí đền bù mở đất Chơn Thành		18.084.991.350
+ Chi phí đền bù mở đá Tân Mỹ	5.717.600.000	5.000.000.000
+ Chi phí đền bù mở đá Phước Vĩnh	2.373.950.000	1.486.750.000
+ XD CB khác	33.811.331.390	15.386.442.225

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng, giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	177.250.751.137		177.250.751.137
Giá trị hao mòn	11.380.268.742	3.866.281.404	15.246.550.146
Giá trị còn lại	165.870.482.395		162.004.200.991

14- Chi phí trả trước dài hạn	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Chi phí trả trước dài hạn (Tiền đền bù đất đai,...)	66.293.421.100	51.027.631.684
Cộng	66.293.421.100	51.027.631.684
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.432.852.784	526.630.894
- Thuế thu nhập cá nhân	355.957.331	
- Thuế tài nguyên	390.267.268	322.145.906
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
+ Phí bảo vệ môi trường	179.339.130	
Cộng	2.358.416.513	848.776.800
17- Chi phí phải trả	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Chi phí phải trả khác	19.902.154.994	9.269.783.737
Cộng	19.902.154.994	9.269.783.737
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Kinh phí công đoàn	996.953.871	671.348.243
- Bảo hiểm xã hội	330.878.341	2.594.562
- Bảo hiểm y tế	109.811.642	30.329.325
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	108.478.000	108.478.000
- Các khoản phải trả khác	2.184.706.925	1.467.095.046
- Bảo hiểm thất nghiệp	25.054.731	
Cộng	3.755.883.510	2.315.816.856
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
20- Vay và nợ dài hạn		
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.072.182.256	533.870.063
Cộng	2.072.182.256	533.870.063

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước (01/01/2011)	107.000.000.000	37.000.000.000	69.397.461.510	65.133.475.121	14.645.936.114		85.119.987.817	378.296.860.562
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay							120.003.976.409	120.003.976.409
- Phân phối các quỹ				5.705.704.025	5.705.704.025		(30.628.520.125)	(19.217.112.075)
- Tăng khác								
- Giảm khác					(275.672.480)			(275.672.480)
- Chia cổ tức							(54.570.000.000)	(54.570.000.000)
- Cổ tức công bố								
- Chi tiêu theo qui định								
- Kết chuyển nguồn			(69.397.461.510)	89.397.461.510			(20.000.000.000)	
Số dư cuối năm trước (31/12/2011)								
Số dư đầu năm nay (01/01/2012)	107.000.000.000	37.000.000.000		160.236.640.656	20.075.967.659		99.925.444.101	424.238.052.416
- Tăng vốn trong năm nay	73.000.000.000							73.000.000.000
- Lãi trong kỳ này							90.320.192.773	90.320.192.773
- Phân phối các quỹ				4.361.772.892	4.361.772.892		(23.908.864.460)	(15.185.318.676)
- Tăng khác							935.270.292	935.270.292
- Giảm khác					(36.346.716)		(233.817.573)	(270.164.289)
- Chia cổ tức							(52.200.000.000)	(52.200.000.000)
- Cổ tức công bố								
- Chi tiêu theo qui định								
- Kết chuyển nguồn				(33.000.000.000)			(40.000.000.000)	(73.000.000.000)
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	180.000.000.000	37.000.000.000		131.598.413.548	24.401.393.835		74.838.225.133	447.838.032.516

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Vốn góp của các cổ đông	180.000.000.000	107.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	180.000.000.000	107.000.000.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	180.000.000.000	107.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	107.000.000.000	107.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	73.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	180.000.000.000	107.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Vốn khác của chủ sở hữu		
d- Cổ tức		
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	10.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	10.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	10.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	10.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.991.498	5.345.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ phiếu Nhà nước nắm giữ	9.008.502	5.355.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	131.598.413.548	160.236.640.656
- Quỹ dự phòng tài chính	24.401.393.835	20.075.967.659
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
- Lợi nhuận chưa phân phối	74.838.225.133	99.925.444.101

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính : đồng)	
	<u>Q4 - 2012</u>	<u>Q4 - 2011</u>
25 – Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	<u>153.294.724.946</u>	<u>139.110.861.197</u>
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	147.074.537.189	133.956.278.980
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.220.187.757	5.154.582.217
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>153.294.724.946</u>	<u>139.110.861.197</u>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	147.074.537.189	133.956.278.980
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6.220.187.757	5.154.582.217
28 – Giá vốn hàng bán	<u>Q4 - 2012</u>	<u>Q4 - 2011</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		1.823.000
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	102.778.498.797	85.421.142.913
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.134.939.390	2.767.732.765
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>105.913.438.187</u>	<u>88.190.698.678</u>
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Q4 - 2012</u>	<u>Q4 - 2011</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	654.168.886	1.817.544.977
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	9.545	981.269.089
Cộng	<u>654.178.431</u>	<u>2.798.814.066</u>
30- Chi phí tài chính	<u>Q4 - 2012</u>	<u>Q4 - 2011</u>
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ	1.546.422.737	424.151.675
Cộng	<u>1.546.422.737</u>	<u>424.151.675</u>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<u>Q4 - 2012</u>	<u>Q4 - 2011</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.432.852.784	10.353.168.467
Cộng	<u>6.432.852.784</u>	<u>10.353.168.467</u>

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
(Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Q4 - 2012

Q4 - 2011

(999.647.127)

(562.671.293)

(999.647.127)

(562.671.293)

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Q4 - 2012

Q4 - 2011

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

17.171.597.844

13.743.719.889

- Chi phí nhân công

17.741.013.016

13.354.123.760

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

6.700.775.140

5.059.016.362

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

70.106.123.099

62.468.816.630

- Chi phí khác bằng tiền

21.446.659.347

14.375.670.369

Cộng

133.166.168.446

109.001.347.010

34 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Q4 - 2012

Q4 - 2011

Lợi nhuận sau thuế

18.052.902.382

26.311.356.114

Cộng : - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

(562.671.293)

Trừ/Cộng :- Thu nhập/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

18.052.902.382

25.748.684.821

Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ

18.000.000

10.700.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

1.003

2.406

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

35 – Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

36 - Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc trong quý như sau :

Q4 - 2012

Q4 - 2011

Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác

879.891.000

658.553.000

37 - Thuyết minh biến động kết quả kinh doanh Quý IV/2012 so với Quý IV/2011 :

	<u>So sánh %</u>	<u>Q4 - 2012</u>	<u>Q4 - 2011</u>
Doanh thu	108,46%	155.051.599.033	142.954.233.230
Chi Phí	123,13%	131.565.490.994	106.852.379.942
Lợi nhuận sau thuế	68,61%	18.052.902.382	26.311.356.114

Nguyên nhân :

Năm 2012, nền kinh tế gặp nhiều khó khăn do lạm phát , nhà nước thắt chặt chi tiêu ngân sách nên nhu cầu vật liệu xây dựng giảm, nguồn cung nhiều, chi phí đầu vào tăng cao (nhiên liệu, vật tư, phí bảo vệ môi trường, tiền công, lập dự phòng ...), giá bán không tăng nên lợi nhuận

VIII- Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 - Thông tin về các bên có liên quan.
- 4 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 5 - Thông tin về hoạt động liên tục.
- 6- Những thông tin khác:

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Tâm

Lục Thanh Sang

Trần Đình Hải